

*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2021*

## **KẾT QUẢ SƠ BỘ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2020**

### **1. Một số thông tin chung về Khảo sát mức sống dân cư năm 2020**

Khảo sát mức sống dân cư năm 2020 (viết gọn là KSMS 2020) được tiến hành theo Quyết định số 1261/QĐ-TCTK ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. KSMS 2020 là cuộc điều tra chọn mẫu nhằm thu thập thông tin để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về mức sống hộ dân cư, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê cho các cấp, các ngành để đánh giá mức sống, tình trạng nghèo đói và phân hoá giàu nghèo của dân cư theo hướng tiếp cận đa chiều. KSMS 2020 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 46.995 hộ đại diện cho toàn quốc, khu vực thành thị, nông thôn, 6 vùng địa lý, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng thông tin về chi tiêu chỉ đại diện đến cấp toàn quốc và 6 vùng địa lý. Các thông tin được thu thập trong KSMS 2020 gồm: thu nhập, chi tiêu, nhân khẩu học, giáo dục, y tế, việc làm, đồ dùng lâu bền, nhà ở, điện, nước, điều kiện vệ sinh, tham gia các chương trình trợ giúp của hộ dân cư và các thành viên trong hộ và một số đặc điểm của xã.

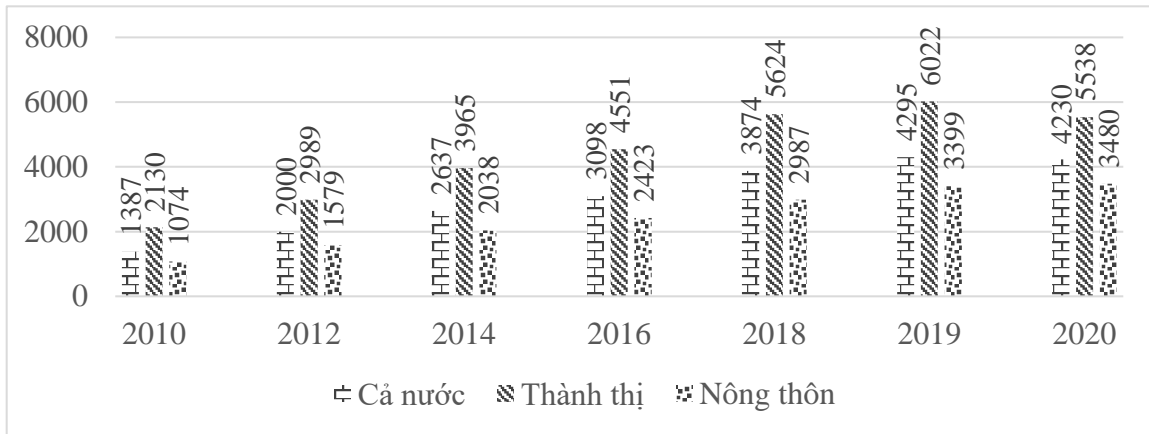
### **2. Một số kết quả chính của KSMS 2020**

(1) *Thu nhập bình quân (TNBQ)* 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2020 theo giá hiện hành đạt khoảng 4.230 nghìn đồng, giảm khoảng 2% so với năm 2019. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước tăng bình quân 8,1%. TNBQ 1 người 1 tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5.538 nghìn đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3.480 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có TNBQ 1 người 1 tháng năm 2020 đạt 9.108 nghìn đồng cao gấp hơn 8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1), với mức thu nhập đạt 1.139 nghìn đồng. Vùng có TNBQ đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (6.023 nghìn đồng 1 người 1 tháng), cao gấp 2,2 lần vùng có TNBQ

đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2.745 nghìn đồng 1 người 1 tháng).

**Hình 1. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng**

Đơn vị: Nghìn đồng

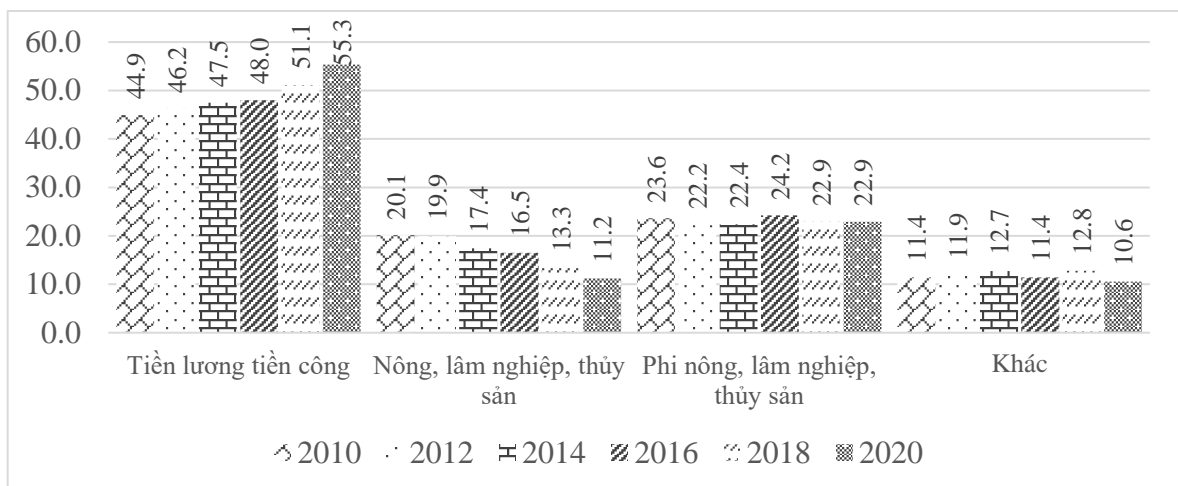


Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư

Trong tổng thu nhập năm 2020, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 55,3%, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 11,2%, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 22,9%, thu khác chiếm 10,6%. Cơ cấu thu nhập qua các năm đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, trong đó tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm, kết quả này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu trong việc làm.

**Hình 2. Cơ cấu thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo nguồn thu**

Đơn vị: %

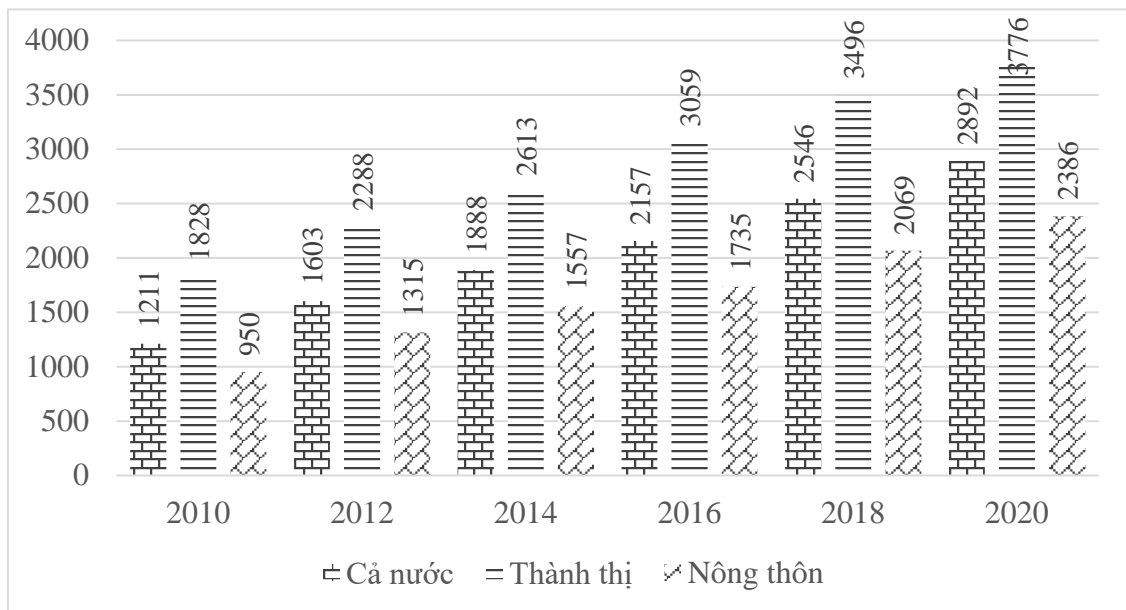


Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư

(2) Năm 2020 chi tiêu bình quân hộ gia đình cả nước là 2,89 triệu đồng/người/tháng, tăng 13% so với 2018. Năm 2020 là một năm người dân bị ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19, có thể thấy rằng chi tiêu năm này tăng chậm hơn so với thời kỳ trước (chi tiêu bình quân năm 2018 tăng 18% so với 2016). Các hộ gia đình thành thị có mức chi tiêu bình quân đầu người/tháng xấp xỉ 3,8 triệu đồng trong khi các hộ nông thôn chỉ ở mức 2,4 triệu đồng, chênh lệch giữa hai khu vực là 1,6 lần. Vùng Đông Nam Bộ luôn đứng đầu cả nước với mức chi tiêu hộ gia đình cao nhất (xấp xỉ 3,9 triệu đồng/người/tháng). Vùng Trung du miền núi phía Bắc có mức chi thấp nhất (tương đương 2,1 triệu đồng/người/tháng). Ngoài ra mức tăng chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở vùng Trung du miền núi phía Bắc năm 2020 chỉ tăng 5% so với 2018 trong khi vùng Đông Nam Bộ tăng tới 17,3% so với năm 2018.

**Hình 3. Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng**

*Đơn vị: Nghìn đồng*



*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư*

Chi đời sống chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình. Năm 2020 chi cho đời sống bình quân một người một tháng là 2,7 triệu đồng (chiếm tới 93% trong tổng chi tiêu hộ gia đình), trong đó chi cho ăn uống bình quân đầu người một tháng xấp xỉ 1,69 triệu đồng và không phải ăn uống hút là xấp xỉ 1,2 triệu đồng.

Sự bất bình đẳng trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng quan sát được giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất, lên tới 3,5 lần năm 2020, với chi

bình quân đầu người một tháng ở các hộ nhóm 5 xấp xỉ 4,8 triệu đồng/người/tháng so với gần 1,4 triệu đồng/người/tháng ở các hộ thuộc nhóm 1.

(3) Tiêu dùng lương thực, thực phẩm qua số liệu cho thấy một xu hướng rõ ràng là các hộ gia đình có xu hướng giảm dần việc tiêu thụ tinh bột, như việc lượng gạo tiêu thụ bình quân một người một tháng giảm dần qua các năm, từ 9,7 kg/người/tháng năm 2010 xuống còn 8,1 kg/người/tháng năm 2018 và chỉ còn 7,6 kg/người/tháng năm 2020. Thói quen ăn uống cho thấy các hộ gia đình sống ở vùng nông thôn thường tiêu thụ nhiều gạo hơn so với các hộ gia đình thành thị (8,5 so với 6,1 kg/người/tháng). Những hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất có lượng gạo tiêu thụ cao hơn so với những hộ gia đình thuộc nhóm khá giả nhất (9,0 so với 6,6 kg/người/tháng).

Lượng tiêu thụ thịt các loại có xu hướng tăng nhẹ qua các năm, từ 1,8 kg/người/tháng năm 2010 lên 2,3 kg/người/tháng năm 2020. Tiêu thụ Trứng tăng trong năm 2020, chủ yếu do năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 và các đợt giãn cách xã hội, trứng là mặt hàng các hộ gia đình ưa chuộng sử dụng để bổ sung dinh dưỡng thay vì các loại khác.

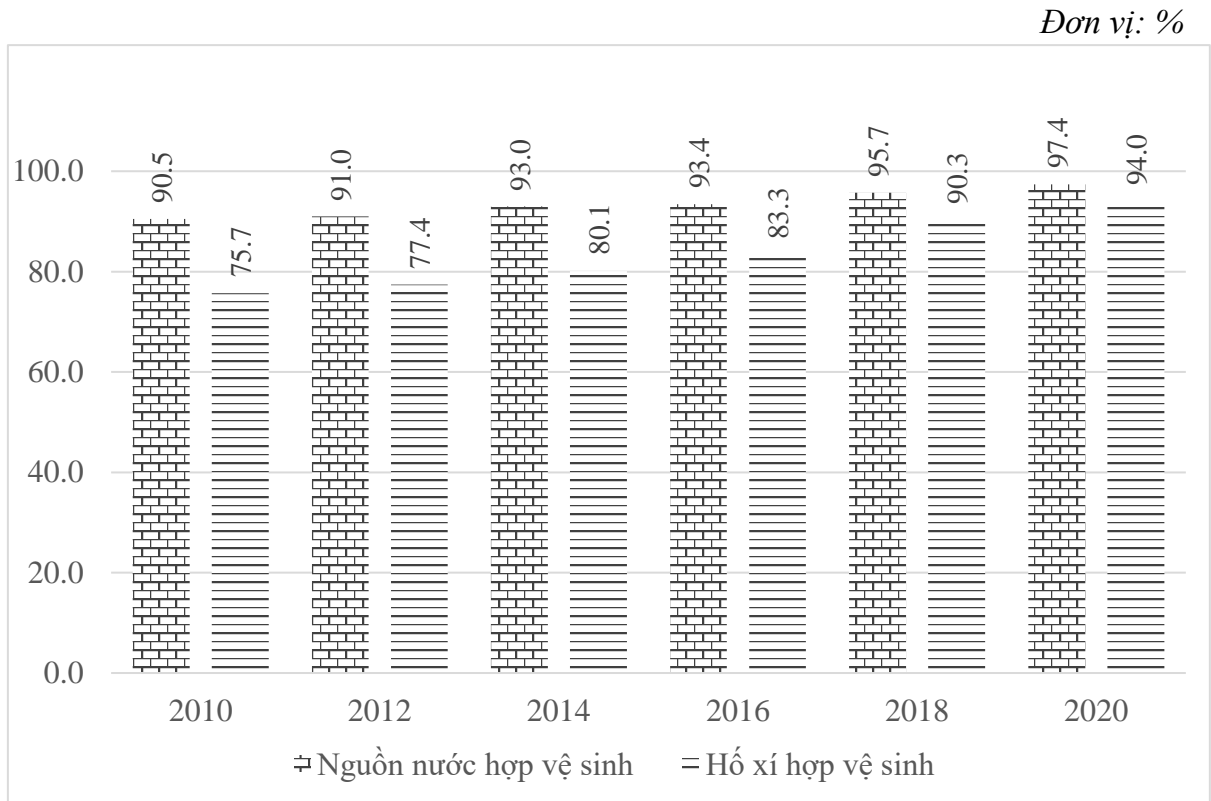
Lượng tiêu thụ rượu bia có dấu hiệu tăng nhẹ trong năm 2020, từ 0,9 lít/người/tháng năm 2018 lên 1,3 lít/người/tháng năm 2020. Lượng tiêu thụ mặt hàng này của nhóm hộ gia đình khá giả nhất cũng cao hơn so với nhóm hộ gia đình nghèo nhất (2,4 so với 1,3 lít/người/tháng).

(4) Trong giai đoạn 2010 - 2020, chất lượng nguồn nước sinh hoạt của hộ gia đình được nâng cao một cách rõ rệt. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2020 là 97,4%, tăng 6,9 điểm phần trăm so với năm 2010. Tỷ lệ này tăng nhanh ở khu vực nông thôn (năm 2020 tăng 8,8 điểm phần trăm so với năm 2010) và tăng nhanh ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (15,9 điểm phần trăm), Tây Nguyên (13,9 điểm phần trăm) và Trung du và miền núi phía Bắc (9,7 điểm phần trăm).

Đi đôi với chất lượng nguồn nước sinh hoạt được nâng cao, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cũng tăng nhanh trong 10 năm qua. Tỷ lệ này năm 2020 là 94%, tăng 18,3 điểm phần trăm so với năm 2010. Việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị - nông thôn (7,7 điểm phần trăm) và giữa các vùng miền, cụ thể giữa vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao nhất so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ này thấp nhất cả nước có mức chênh lệch lên tới 14,7 điểm phần trăm. Tuy nhiên mức độ tăng của tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh giai đoạn 2010-2020 rất cao ở khu vực nông thôn (24 điểm phần trăm) và các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (37,5 điểm phần

trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (28,4 điểm phần trăm) và khu vực Tây Nguyên (25 điểm phần trăm) cho thấy khoảng cách giữa các khu vực đang được thu hẹp rất nhanh và chất lượng hồ xí của hộ gia đình đang cải thiện rõ rệt.

**Hình 4. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, hồ xí hợp vệ sinh**



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư

(5) Sử dụng điện sinh hoạt cũng là một trong số các chiều quan trọng phản ánh đời sống cư dân. Ở nước ta, việc đưa điện lưới quốc gia đến từng hộ gia đình, vùng miền ở mức rất cao, năm 2020, tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt 99,5%, trong đó gần như không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực thành thị - nông thôn và giữa các vùng miền, địa phương. Thực tế số liệu cho thấy tại nhiều địa phương, tỷ lệ này đã đạt 100% từ nhiều năm qua.

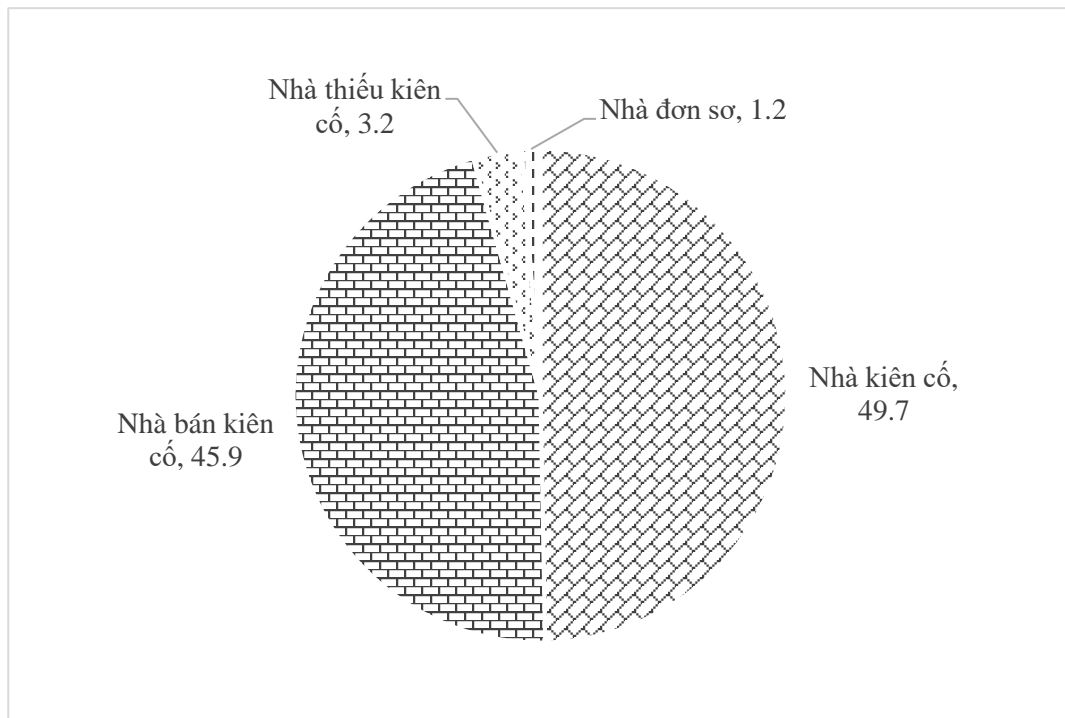
(6) Sử dụng đồ dùng lâu bền là một tiêu chí cho thấy hộ gia đình có mua sắm tài sản, thiết bị, phương tiện để phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hay không. Theo số liệu thống kê, trên cả nước có tới 99,9% hộ gia đình có đồ dùng lâu bền. Tỷ lệ này đã đạt 100% ở khu vực thành thị, một số vùng kinh tế và các hộ gia đình có mức thu nhập thuộc nhóm 2 trở lên.

(7) Với tư tưởng “an cư lạc nghiệp”, chất lượng nhà ở có vai trò vô cùng quan trọng quyết định tới chất lượng đời sống dân cư. Đo lường nghèo đa chiều

cũng xem xét hai chỉ số đo lường liên quan tới nhà ở là chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người. Chất lượng nhà ở của các hộ gia đình nước ta ở mức khá cao. Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố lên tới 95,6%, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ, không hẳn là do điều kiện kinh tế kém mà đôi khi do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán lâu đời, ví dụ các hộ gia đình khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi phía Bắc.

**Hình 5. Cơ cấu các loại nhà ở năm 2020**

Đơn vị: %



*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2020*

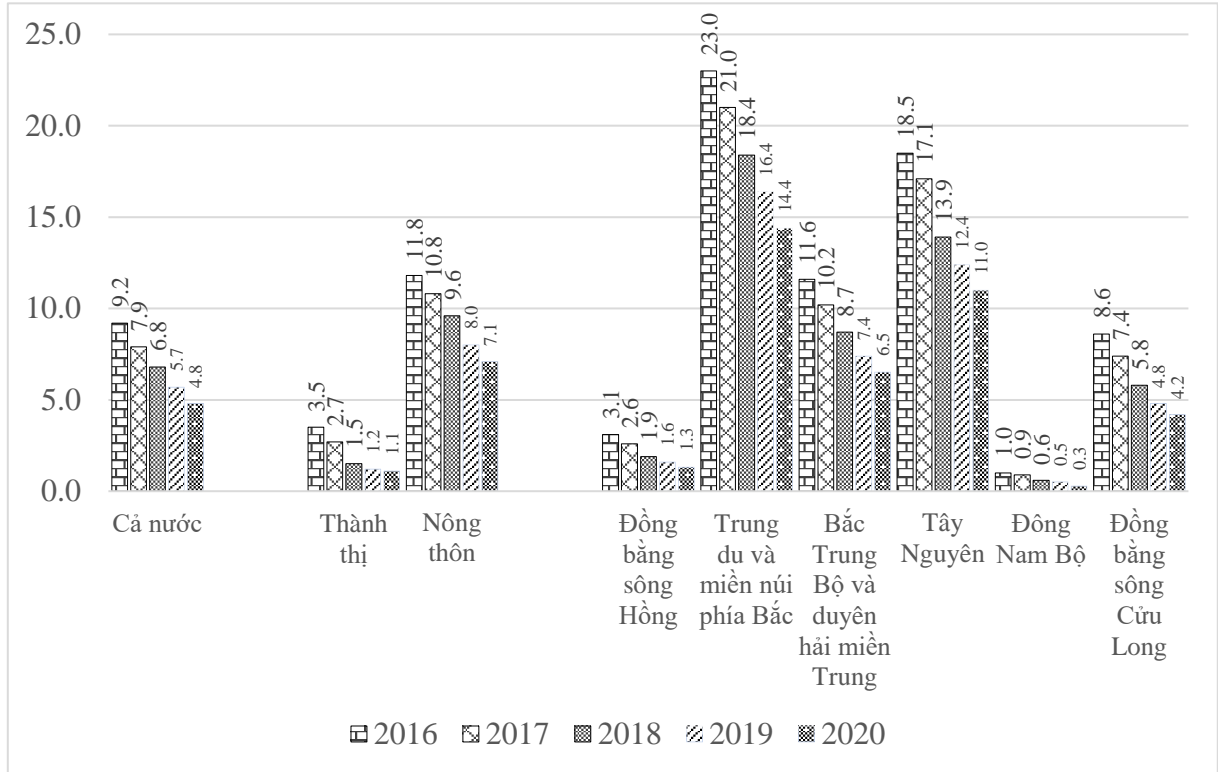
Năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên cả nước đạt mức 25,2 m<sup>2</sup>, tăng 7,3 m<sup>2</sup> so với năm 2010, tương ứng tăng 40,8%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người lớn nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất khu vực Tây Nguyên; tăng dần theo 5 nhóm thu nhập và có sự chênh lệch đáng kể trong 5 nhóm thu nhập. Diện tích này cao nhất ở nhóm giàu nhất, cao gần gấp đôi (1,8 lần) nhóm nghèo nhất.

(8) Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chung cả nước năm 2020 là 4,8%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ở nông thôn là 7,1%, cao hơn nhiều ở khu vực thành thị là 1,1%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều có sự khác biệt giữa các vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có

tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (14,4%), tiếp đến là các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (11% và 6,5%). Vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,3%).

**Hình 6. Tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước, thành thị - nông thôn và vùng**

Đơn vị: %

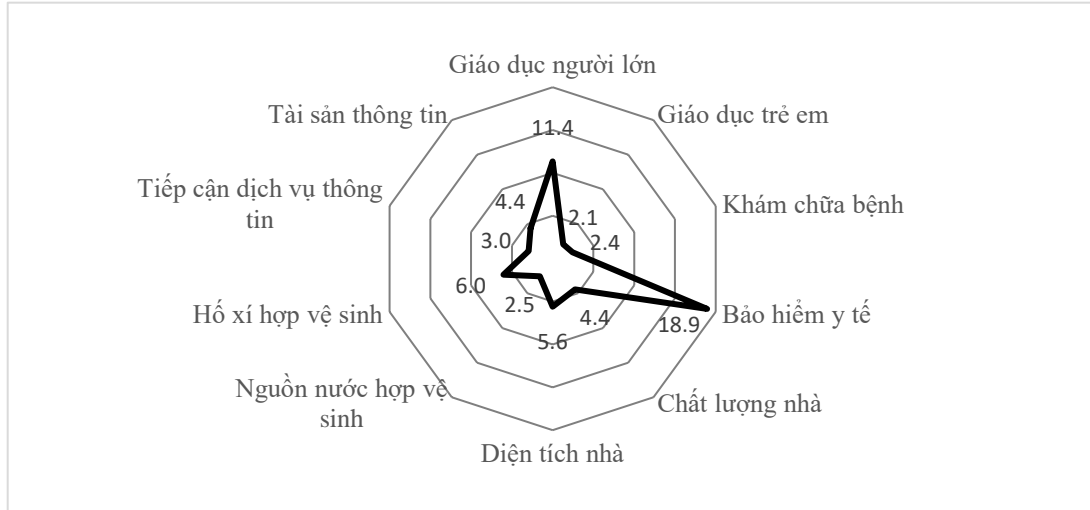


Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư

Xét riêng về 10 chỉ số phản ánh mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản thì ba chỉ số có mức độ thiếu hụt cao nhất năm 2020 là bảo hiểm y tế, giáo dục người lớn và tiếp cận hộ xí hợp vệ sinh (mức độ thiếu hụt lần lượt là 18,9%, 11,4% và 6,0%). Trong 3 chỉ số này thì 2 chỉ số là bảo hiểm y tế và tiếp cận hộ xí hợp vệ sinh có mức độ thiếu hụt có xu hướng giảm, riêng chỉ số giáo dục người lớn không có xu hướng giảm qua các năm trong giai đoạn 2016-2020.

**Hình 7. Mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản chung cả nước năm 2020**

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2020

(9) Trong năm 2020, có 19,4% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo. Trong đó, có 17,11% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 0,95% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, 0,36% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo.

(10) Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2020 là 0,373, thấp hơn GINI giai đoạn 2014-2018 ở mức 0,4 nhưng vẫn ở mức bất bình đẳng trung bình. Mức độ bất bình đẳng ở nông thôn cao hơn thành thị. Hai vùng có tỷ lệ nghèo cao là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất, vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ.

### **Kết luận**

Năm 2020 tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 gặp không ít khó khăn, thách thức do vừa phải chống dịch vừa phải đảm bảo phát triển kinh tế xã hội. Mặc dù thu nhập của dân cư có giảm so với năm 2019 nhưng tỷ lệ hộ nghèo vẫn giảm do Chính phủ thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa các vùng. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết./.



# DANH MỤC CÁC BIỂU SỐ LIỆU

## LIST OF TABLES

Biểu

Table

- 1 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Monthly average income per capita at current prices by residence and by region*
- 2 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành  
phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng  
*Monthly average income per capita in 2020 at current prices by income source,  
by residence, by sex of household head and by region*
- 3 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành  
phân theo nguồn thu và theo địa phương  
*Monthly average income per capita in 2020 at current prices by income source  
and by province*
- 4 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành  
phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng  
*Monthly average income per capita in 2020 at current prices by income quintile,  
by residence, by sex of household head and by region*
- 5 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành  
phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương  
*Monthly average income per capita in 2020 at current prices by income quintile and by province*
- 6 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020  
giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng  
*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile  
on monthly average income per capita in 2020 at current prices by residence,  
by sex of household head and by region*
- 7 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020  
giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành  
phân theo địa phương  
*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile  
on monthly average income per capita in 2020 at current prices by province*
- 8 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)  
*Index of income inequality distribution (GINI index)*
- 9 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region*

# DANH MỤC CÁC BIỂU SỐ LIỆU

## LIST OF TABLES

Biểu

Table

- 10 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Monthly average expenditure per capita in 2020 at current prices by type of expenditure, by residence and by region*
- 11 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region*
- 12 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng  
*Monthly average living expenditure per capita in 2020 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region*
- 13 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2020 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng  
*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2020 at current prices by residence, by sex of household head and by region*
- 14 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Poverty rate by residence and by region*
- 15 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương - *Poverty rate by province*
- 16 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng  
*Average monthly consumption of some main goods per capita by goods*
- 17 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2020 phân theo thành thị, nông thôn  
*Average monthly consumption on some main goods per capita in 2020 by residence*
- 18 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2020 phân theo 5 nhóm thu nhập  
*Average monthly consumption on some main goods per capita in 2020 by income quintile*
- 19 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Percentage of household having hygienic water by residence and by region*
- 20 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Percentage of household using toilet by residence and by region*
- 21 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Percentage of household using electricity by residence and by region*
- 22 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương  
*Percentage of household using electricity by province*

# DANH MỤC CÁC BIỂU SỐ LIỆU

## LIST OF TABLES

Biểu

Table

- 23 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập  
*Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile*
- 24 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2020 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập  
*Percentage of households having house in 2020 by type of house, by residence, by region and by income quintile*
- 25 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2020 phân theo loại nhà và phân theo địa phương  
*Percentage of households having house in 2020 by type of house and by province*
- 26 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập  
*Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile*
- 27 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 phân theo loại nhà và phân theo địa phương  
*Average dwelling area per capita in 2020 by type of house and by province*

**01. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng**

*Monthly average income per capita at current prices  
by residence and by region*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>					
	2012	2014	2016	2018	2019	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>2000</b>	<b>2637</b>	<b>3098</b>	<b>3874</b>	<b>4295</b>	<b>4230</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>						
<b><i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	2989	3964	4551	5624	6022	5538
Nông thôn - <i>Rural</i>	1579	2038	2423	2986	3399	3480
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2351	3265	3883	4775	5191	5005
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1258	1613	1963	2452	2640	2745
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1505	1982	2358	3014	3331	3403
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1643	2008	2366	2895	3095	2814
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3173	4125	4662	5792	6280	6023
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1797	2327	2778	3585	3886	3877

**02. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành  
phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn,  
giới tính chủ hộ và theo vùng<sup>(\*)</sup>**

*Monthly average income per capita in 2020 at current prices by income source,  
by residence, by sex of household head and by region<sup>(\*)</sup>*

Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các nguồn thu khác <i>Others</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>4230</b>	<b>2342</b>	<b>473</b>	<b>969</b>	<b>446</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b><i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	5538	3452	162	1385	538
Nông thôn - <i>Rural</i>	3480	1713	641	733	393
<b>Phân theo giới tính chủ hộ</b>					
<b><i>By sex of household head</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	4111	2213	540	961	398
Nữ - <i>Female</i>	4612	2758	254	995	604
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5005	2973	304	1175	553
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2745	1448	545	484	268
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3403	1765	433	792	415
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2814	1150	873	591	201
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6023	3934	247	1368	475
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3877	1618	765	976	518

<sup>(\*)</sup> Số sơ bộ - *Preliminary data*

**03. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020**  
**theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương<sup>(\*)</sup>**  
*Monthly average income per capita in 2020 at current prices*  
*by income source and by province<sup>(\*)</sup>*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
	Thu từ tiền lương, công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>	
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>4230</b>	<b>2342</b>	<b>473</b>	<b>969</b>	<b>446</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b><i>Red River Delta</i></b>	<b>5005</b>	<b>2973</b>	<b>304</b>	<b>1175</b>	<b>553</b>
Hà Nội	5981	3867	164	1286	665
Vĩnh Phúc	4290	2207	407	1306	371
Bắc Ninh	5439	2914	224	1791	511
Quảng Ninh	4539	2831	523	827	359
Hải Dương	4388	2554	535	842	457
Hải Phòng	5199	3264	223	1073	640
Hưng Yên	4043	2217	406	1044	376
Thái Bình	4209	2447	362	718	682
Hà Nam	4029	2106	327	1227	370
Nam Định	4096	1778	340	1492	486
Ninh Bình	3904	2277	379	777	473
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> <b><i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>2745</b>	<b>1448</b>	<b>545</b>	<b>484</b>	<b>268</b>
Hà Giang	1835	955	525	210	146
Cao Bằng	2185	1130	398	377	280
Bắc Kạn	2192	1118	634	258	183
Tuyên Quang	2681	1368	668	381	264
Lào Cai	2427	967	805	460	195
Yên Bái	2522	1117	591	520	294
Thái Nguyên	3806	2220	633	709	244
Lạng Sơn	2297	1200	461	440	195
Bắc Giang	3930	2253	476	762	439
Phú Thọ	3331	1847	412	659	415
Điện Biên	1737	898	479	148	213
Lai Châu	1905	934	512	297	163
Sơn La	1745	690	582	333	140
Hòa Bình	2707	1654	436	388	230
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b> <b><i>North Central and Central coastal areas</i></b>	<b>3403</b>	<b>1765</b>	<b>433</b>	<b>792</b>	<b>415</b>
Thanh Hóa	3510	1901	408	797	404
Nghệ An	3004	1385	382	721	517
Hà Tĩnh	3230	1386	598	692	555
Quảng Bình	3150	1550	430	646	524
Quảng Trị	2853	1452	610	437	355
Thừa Thiên-Huế	3212	1659	274	886	394

**03. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương<sup>(\*)</sup>**  
*(Cont.) Monthly average income per capita in 2020 at current prices by income source and by province<sup>(\*)</sup>*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
Đà Nẵng	5284	3143	110	1363	667
Quảng Nam	3555	1932	481	835	308
Quảng Ngãi	3159	1595	444	764	356
Bình Định	3441	1701	473	900	368
Phú Yên	3224	1861	508	600	255
Khánh Hòa	3153	2078	245	570	260
Ninh Thuận	2918	1464	315	870	269
Bình Thuận	3981	1870	837	952	323
<b>Tây Nguyên</b>	<b>2814</b>	<b>1150</b>	<b>873</b>	<b>591</b>	<b>201</b>
<b>Central Highlands</b>					
Kon Tum	2375	1109	717	394	156
Gia Lai	2314	906	779	505	124
Đắk Lắk	2715	1292	737	426	260
Đắk Nông	2809	826	1245	583	155
Lâm Đồng	3742	1401	1068	1022	252
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>6023</b>	<b>3934</b>	<b>247</b>	<b>1368</b>	<b>475</b>
<b>South East</b>					
Bình Phước	4039	1890	1055	840	255
Tây Ninh	4246	2179	491	1111	465
Bình Dương	7019	4975	205	1520	320
Đồng Nai	5621	3577	366	1217	462
Bà Rịa - Vũng Tàu	4610	2824	415	972	399
TP. Hồ Chí Minh	6537	4387	47	1531	571
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>3877</b>	<b>1618</b>	<b>765</b>	<b>976</b>	<b>518</b>
<b>Mekong River Delta</b>					
Long An	4232	2299	554	951	428
Tiền Giang	4534	2231	777	1080	447
Bến Tre	3544	1448	920	720	457
Trà Vinh	3437	1216	976	690	555
Vĩnh Long	3201	1395	538	785	484
Đồng Tháp	3965	1843	813	786	523
An Giang	3338	1371	513	946	508
Kiên Giang	4412	1312	857	1575	668
Cần Thơ	5031	2215	417	1722	678
Hậu Giang	3974	1482	827	937	728
Sóc Trăng	3635	1376	840	764	656
Bạc Liêu	3338	1188	1178	671	302
Cà Mau	3034	1152	967	552	364

<sup>(\*)</sup> Số sơ bộ - *Preliminary data*

**04. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành  
phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn  
giới tính chủ hộ và theo vùng<sup>(\*)</sup>**

*Monthly average income per capita in 2020 at current prices*

*by income quintile, by residence, by sex of household head and by region<sup>(\*)</sup>*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>					
	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile</i> 1	Nhóm 2 <i>Quintile</i> 2	Nhóm 3 <i>Quintile</i> 3	Nhóm 4 <i>Quintile</i> 4	Nhóm 5 <i>Quintile</i> 5
	<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>4230</b>	<b>1139</b>	<b>2508</b>	<b>3509</b>	<b>4887</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>						
<b><i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	<b>5538</b>	2108	3491	4687	6212	11192
Nông thôn - <i>Rural</i>	<b>3480</b>	932	2009	2966	4054	7440
<b>Phân theo giới tính chủ hộ</b>						
<b><i>By sex of household head</i></b>						
Nam - <i>Male</i>	<b>4111</b>	1094	2427	3415	4744	8880
Nữ - <i>Female</i>	<b>4612</b>	1352	2760	3846	5340	9766
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	<b>5005</b>	1996	3241	4219	5587	9994
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	<b>2745</b>	665	1220	2141	3342	6360
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền T <i>North Central and Central coastal areas</i>	<b>3403</b>	1030	2096	2900	3854	7139
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	<b>2814</b>	782	1334	2203	3301	6463
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	<b>6023</b>	2582	4119	5245	6716	11454
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	<b>3877</b>	1224	2354	3102	4150	8561

<sup>(\*)</sup> Số sơ bộ - *Preliminary data*



**05. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương<sup>(\*)</sup>**

*Monthly average income per capita in 2020 at current prices by income quintile and by province<sup>(\*)</sup>*

Ngìn đồng - *Thous. dong*

	Bình quân		Trong đó - <i>Of which</i>			
	chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
	<i>General</i>	<i>Quintile</i>	<i>Quintile</i>	<i>Quintile</i>	<i>Quintile</i>	<i>Quintile</i>
	<i>average</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>CÁ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>4230</b>	<b>1139</b>	<b>2508</b>	<b>3509</b>	<b>4887</b>	<b>9108</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>5005</b>	<b>1996</b>	<b>3241</b>	<b>4219</b>	<b>5587</b>	<b>9994</b>
<b><i>Red River Delta</i></b>						
Hà Nội	5981	2314	3648	5158	6753	12060
Vĩnh Phúc	4290	2009	3063	3608	4542	8277
Bắc Ninh	5439	2424	3659	4674	6117	10366
Quảng Ninh	4539	1514	2992	4253	5385	8587
Hải Dương	4388	2059	3151	3873	4797	8082
Hải Phòng	5199	2404	3716	4640	5843	9432
Hưng Yên	4043	1712	2879	3604	4551	7488
Thái Bình	4209	1826	3129	3985	4850	7287
Hà Nam	4029	1338	2692	3528	4533	8084
Nam Định	4096	1670	2759	3246	4206	8631
Ninh Bình	3904	1568	2762	3551	4444	7245
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2745</b>	<b>665</b>	<b>1220</b>	<b>2141</b>	<b>3342</b>	<b>6360</b>
<b><i>Northern midlands and mountain areas</i></b>						
Hà Giang	1835	624	885	1219	1784	4692
Cao Bằng	2185	473	772	1220	2494	5982
Bắc Kạn	2192	580	1051	1534	2498	5311
Tuyên Quang	2681	786	1456	2381	3028	5794
Lào Cai	2427	680	1005	1501	2832	6134
Yên Bái	2522	646	956	1581	2958	6517
Thái Nguyên	3806	1158	2351	3583	4581	7409
Lạng Sơn	2297	735	1163	1802	2707	5099
Bắc Giang	3930	1473	2650	3360	4445	7745
Phú Thọ	3331	1164	2147	2805	3743	6815
Điện Biên	1737	517	785	1093	1684	4624
Lai Châu	1905	565	816	1127	2008	5033
Sơn La	1745	439	753	1092	1799	4656
Hòa Bình	2707	755	1400	2167	3418	5826
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>3403</b>	<b>1030</b>	<b>2096</b>	<b>2900</b>	<b>3854</b>	<b>7139</b>
<b><i>North Central and Central coastal areas</i></b>						
Thanh Hóa	3510	1290	2388	3094	3861	6928
Nghệ An	3004	968	1978	2467	3263	6355
Hà Tĩnh	3230	851	1686	2695	3701	7225
Quảng Bình	3150	707	1482	2635	3859	7100
Quảng Trị	2853	668	1266	2272	3336	6741
Thừa Thiên-Huế	3212	1066	2094	2927	3785	6224

**05. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020**  
**theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương<sup>(\*)</sup>**  
*(Cont.) Monthly average income per capita in 2020 at current prices*  
*by income quintile and by province<sup>(\*)</sup>*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s					
	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
	Đà Nẵng	5284	2045	3203	4325	5976
Quảng Nam	3555	1077	2344	3283	4220	6887
Quảng Ngãi	3159	904	1707	2626	3581	6992
Bình Định	3441	1011	2076	2887	3848	7414
Phú Yên	3224	919	1835	2717	3584	7091
Khánh Hòa	3153	1071	1942	2781	3707	6280
Ninh Thuận	2918	919	1555	2401	3195	6566
Bình Thuận	3981	1919	3001	3555	4273	7193
<b>Tây Nguyên</b>	<b>2814</b>	<b>782</b>	<b>1334</b>	<b>2203</b>	<b>3301</b>	<b>6463</b>
<b>Central Highlands</b>						
Kon Tum	2375	709	1228	1962	2960	5049
Gia Lai	2314	647	1064	1571	2739	5579
Đắk Lắk	2715	830	1294	2071	2991	6417
Đắk Nông	2809	754	1388	2366	3429	6145
Lâm Đồng	3742	1203	2214	3160	4259	7893
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>6023</b>	<b>2582</b>	<b>4119</b>	<b>5245</b>	<b>6716</b>	<b>11454</b>
<b>South East</b>						
Bình Phước	4039	1304	2417	3419	4475	8614
Tây Ninh	4246	1674	2760	3605	4503	8708
Bình Dương	7019	3105	4693	6072	8188	13083
Đồng Nai	5621	2630	4041	5074	6355	10025
Bà Rịa - Vũng Tàu	4610	1387	2512	3721	5177	10302
TP. Hồ Chí Minh	6537	3406	4721	5653	7051	11868
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>3877</b>	<b>1224</b>	<b>2354</b>	<b>3102</b>	<b>4150</b>	<b>8561</b>
<b>Mekong River Delta</b>						
Long An	4232	1314	2737	3601	4743	8788
Tiền Giang	4534	1729	2847	3634	5240	9239
Bến Tre	3544	1090	1965	2782	3840	8065
Trà Vinh	3437	1068	1889	2548	3315	8395
Vĩnh Long	3201	1040	1863	2617	3598	6918
Đồng Tháp	3965	1866	3002	3644	4472	6854
An Giang	3338	1165	2124	2953	3864	6589
Kiên Giang	4412	1353	2306	2881	3877	11677
Cần Thơ	5031	1471	2692	3598	4754	12710
Hậu Giang	3974	1384	2419	3111	4275	8697
Sóc Trăng	3635	1290	2230	3046	4012	7624
Bạc Liêu	3338	1463	2491	2869	3614	6269
Cà Mau	3034	913	1535	2427	3363	6958

<sup>(\*)</sup> Số sơ bộ - *Preliminary data*

**06. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng<sup>(\*)</sup>**

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2020 at current prices by residence, by sex of household head and by region<sup>(\*)</sup>*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>1139</b>	<b>9108</b>	<b>7.99</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	2108	11192	5.31
Nông thôn - <i>Rural</i>	932	7440	7.99
<b>Phân theo giới tính chủ hộ</b> <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	1094	8880	8.12
Nữ - <i>Female</i>	1352	9766	7.22
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1996	9994	5.01
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	665	6360	9.56
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Tr <i>North Central and Central coastal areas</i>	1030	7139	6.93
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	782	6463	8.26
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2582	11454	4.44
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1224	8561	6.99

<sup>(\*)</sup> Số sơ bộ - *Preliminary data*

## 08. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

*Index of income inequality distribution (GINI index)*

	2012	2014	2016	2018	2019	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CHUNG - GENERAL</b>	<b>0.424</b>	<b>0.430</b>	<b>0.431</b>	<b>0.425</b>	<b>0.423</b>	<b>0.373</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	0.385	0.397	0.391	0.373	0.373	0.325
Nông thôn - <i>Rural</i>	0.399	0.398	0.408	0.408	0.415	0.373
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng						
<i>Red River Delta</i>	0.393	0.407	0.401	0.390	0.387	0.317
Trung du và miền núi phía Bắc						
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	0.411	0.416	0.433	0.444	0.438	0.420
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung						
<i>North Central and Central coastal areas</i>	0.384	0.385	0.393	0.383	0.389	0.354
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0.397	0.408	0.439	0.440	0.443	0.406
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0.391	0.397	0.387	0.375	0.375	0.291
Đồng bằng sông Cửu Long						
<i>Mekong River Delta</i>	0.403	0.395	0.405	0.400	0.395	0.372

**09. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng**

*Monthly average expenditure per capita at current prices  
by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2010	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>1211</b>	<b>1603</b>	<b>1888</b>	<b>2157</b>	<b>2546</b>	<b>2892</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	1828	2288	2613	3059	3496	3776
Nông thôn - <i>Rural</i>	950	1315	1557	1735	2069	2386
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1438	1897	2241	2528	3018	3296
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	866	1195	1538	1655	2000	2107
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1015	1406	1647	1809	2182	2565
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	971	1483	1660	1766	2234	2167
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1724	2145	2410	3018	3349	3930
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1058	1363	1602	1872	2237	2494

(<sup>\*</sup>) Số sơ bộ - *Preliminary data*

**10. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2020 theo giá hiện hành  
phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng<sup>(\*)</sup>**

*Monthly average expenditure per capita in 2020 at current prices  
by type of expenditure, by residence and by region<sup>(\*)</sup>*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>				
	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Chi tiêu khác <i>Others</i>
			Chia ra - <i>Of which</i>		
			Chi ăn uống hút <i>Eating, drinking &amp; smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn uống hút <i>Non eating, drinking &amp; smoking expenditure</i>	
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>2892</b>	<b>2715</b>	<b>1685</b>	<b>1207</b>	<b>177</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3776	3566	2194	1581	209
Nông thôn - <i>Rural</i>	2386	2228	1394	992	158
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3296	3081	1785	1511	215
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2107	1980	1229	877	126
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2565	2414	1511	1054	151
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2167	2025	1254	913	142
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3930	3719	2374	1555	210
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2494	2324	1541	952	170

<sup>(\*)</sup> Số sơ bộ - *Preliminary data*

**11. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng**

*Monthly average living expenditure per capita at current prices  
by residence and by region*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>					
	2010	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>1139</b>	<b>1503</b>	<b>1763</b>	<b>2016</b>	<b>2368</b>	<b>2715</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>						
<b><i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	1726	2161	2461	2886	3285	3566
Nông thôn - <i>Rural</i>	891	1226	1444	1609	1908	2228
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng						
<i>Red River Delta</i>	1343	1764	2082	2364	2812	3081
Trung du và miền núi phía Bắc						
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	815	1119	1441	1551	1869	1980
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung						
<i>North Central and Central coastal areas</i>	958	1326	1537	1685	2030	2414
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	915	1366	1537	1620	2053	2025
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1640	2036	2282	2846	3149	3719
Đồng bằng sông Cửu Long						
<i>Mekong River Delta</i>	988	1273	1484	1741	2045	2324

**12. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2020**  
**theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn,**  
**giới tính chủ hộ và theo vùng<sup>(\*)</sup>**

*Monthly average living expenditure per capita in 2020 at current prices*

*by income quintile, by residence, by sex of household head and by region<sup>(\*)</sup>*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>					
	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
		1	2	3	4	5
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>2715</b>	<b>1366</b>	<b>2075</b>	<b>2598</b>	<b>3239</b>	<b>4795</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>						
<b><i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	3566	1537	2252	2933	3603	5373
Nông thôn - <i>Rural</i>	2228	1340	2003	2400	2896	3902
<b>Phân theo giới tính chủ hộ</b>						
<b><i>By sex of household head</i></b>						
Nam - <i>Male</i>	2635	1369	2077	2571	3206	4623
Nữ - <i>Female</i>	2977	1351	2066	2682	3341	5240
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3081	1575	2099	2521	3325	5002
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1980	1194	2074	2585	3160	4226
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2414	1420	2049	2589	3159	4729
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2025	1199	2161	2444	3111	4334
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3719	1782	2334	2929	3410	5122
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2324	1483	1938	2477	2895	3703

(\*) Số sơ bộ - *Preliminary data*



**13. Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2020 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng<sup>(\*)</sup>**

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2020 at current prices by residence, by sex of household head and by region<sup>(\*)</sup>*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dong)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>1366</b>	<b>4795</b>	<b>3.5</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1537	5373	3.5
Nông thôn - <i>Rural</i>	1340	3902	2.9
<b>Phân theo giới tính chủ hộ</b> <i>By sex of householder</i>			
Nam - <i>Male</i>	1369	4623	3.4
Nữ - <i>Female</i>	1351	5240	3.9
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1575	5002	3.2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1194	4226	3.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1420	4729	3.3
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1199	4334	3.6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1782	5122	2.9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1483	3703	2.5

(\*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

## 14. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Poverty rate by residence and by region*

%

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>9.2</b>	<b>7.9</b>	<b>6.8</b>	<b>5.7</b>	<b>4.8</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b><i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3.5	2.7	1.5	1.2	1.1
Nông thôn - <i>Rural</i>	11.8	10.8	9.6	8.0	7.1
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3.1	2.6	1.9	1.6	1.3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	23.0	21.0	18.4	16.4	14.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	11.6	10.2	8.7	7.4	6.5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	18.5	17.1	13.9	12.4	11.0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1.0	0.9	0.6	0.5	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8.6	7.4	5.8	4.8	4.2

## 15. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

%

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>9.2</b>	<b>7.9</b>	<b>6.8</b>	<b>5.7</b>	<b>4.8</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>					
<b><i>Red River Delta</i></b>	<b>3.1</b>	<b>2.6</b>	<b>1.9</b>	<b>1.6</b>	<b>1.3</b>
Hà Nội	1.4	1.3	0.9	0.7	0.5
Vĩnh Phúc	5.1	4.5	3.4	2.9	2.5
Bắc Ninh	1.9	1.4	1.1	0.8	0.7
Quảng Ninh	4.3	3.8	2.5	2.2	2.1
Hải Dương	3.6	3.1	2.3	2.0	1.8
Hải Phòng	2.1	1.9	1.4	1.2	0.9
Hưng Yên	4.2	3.7	2.8	2.3	1.9
Thái Bình	4.7	4.0	2.9	2.4	2.1
Hà Nam	4.9	4.1	2.8	2.3	2.1
Nam Định	4.2	3.6	2.8	2.3	2.0
Ninh Bình	4.5	3.9	2.8	2.2	2.1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>					
<b><i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>23.0</b>	<b>21.0</b>	<b>18.4</b>	<b>16.4</b>	<b>14.4</b>
Hà Giang	39.8	36.9	32.6	29.1	27.0
Cao Bằng	37.3	34.9	31.5	28.5	26.0
Bắc Kạn	29.7	27.7	25.1	22.5	21.5
Tuyên Quang	22.0	19.6	17.5	15.1	12.9
Lào Cai	26.4	23.9	20.5	17.2	15.4
Yên Bái	26.1	23.6	20.3	17.5	15.1
Thái Nguyên	7.8	7.4	6.0	5.1	4.1
Lạng Sơn	23.5	20.6	18.4	15.9	12.3
Bắc Giang	6.4	5.4	3.8	3.3	2.8
Phú Thọ	10.3	9.2	7.5	6.5	5.8
Điện Biên	53.9	50.2	44.5	39.9	36.7
Lai Châu	44.3	41.6	37.1	33.0	30.8
Sơn La	42.8	41.0	36.3	33.0	30.5
Hòa Bình	17.8	15.4	12.7	10.5	9.1
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>					
<b><i>North Central and Central coastal areas</i></b>	<b>11.6</b>	<b>10.2</b>	<b>8.7</b>	<b>7.4</b>	<b>6.5</b>
Thanh Hóa	11.9	10.9	8.8	8.0	7.0
Nghệ An	17.7	16.4	13.5	12.1	10.9
Hà Tĩnh	12.5	10.9	8.8	7.2	6.5
Quảng Bình	13.7	12.1	10.8	9.3	8.8
Quảng Trị	16.1	14.3	12.6	10.9	9.2
Thừa Thiên-Huế	7.3	6.5	4.7	4.0	3.5

**15. (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**  
(Cont.) Poverty rate by province

%

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ - Prel 2020
Đà Nẵng	1.5	1.2	0.9	0.7	0.5
Quảng Nam	13.7	12.6	10.3	9.1	8.1
Quảng Ngãi	13.7	12.2	10.1	8.4	7.5
Bình Định	8.0	6.9	5.5	4.6	4.1
Phú Yên	9.9	8.8	7.5	6.3	5.5
Khánh Hòa	5.9	5.0	3.7	3.0	2.5
Ninh Thuận	13.4	12.6	11.0	9.8	9.0
Bình Thuận	4.4	3.6	2.6	2.1	1.6
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>18.5</b>	<b>17.1</b>	<b>13.9</b>	<b>12.4</b>	<b>11.0</b>
Kon Tum	34.0	31.9	27.5	24.1	22.0
Gia Lai	30.2	27.5	23.4	20.2	18.4
Đắk Lắk	15.4	13.5	10.9	9.1	7.8
Đắk Nông	17.1	14.8	12.1	10.1	9.0
Lâm Đồng	8.1	6.9	5.8	4.8	4.0
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>1.0</b>	<b>0.9</b>	<b>0.6</b>	<b>0.5</b>	<b>0.3</b>
Bình Phước	6.7	6.0	4.4	3.7	3.0
Tây Ninh	2.5	2.2	1.7	1.2	1.1
Bình Dương	1.1	0.9	0.7	0.6	0.1
Đồng Nai	0.8	0.7	0.5	0.3	0.3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.3	1.1	0.9	0.7	0.5
TP. Hồ Chí Minh	0.2	0.1	0.1	0.1	0.0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>					
<b>Mekong River Delta</b>	<b>8.6</b>	<b>7.4</b>	<b>5.8</b>	<b>4.8</b>	<b>4.2</b>
Long An	4.8	4.0	2.9	2.5	2.0
Tiền Giang	5.7	4.7	3.2	2.6	2.0
Bến Tre	10.1	8.7	6.7	5.6	5.0
Trà Vinh	13.9	12.0	9.9	8.4	7.4
Vĩnh Long	9.3	7.9	6.5	5.8	5.1
Đồng Tháp	8.0	6.9	5.6	4.7	4.0
An Giang	7.6	6.8	5.7	4.9	4.0
Kiên Giang	8.2	7.1	5.8	4.8	4.1
Cần Thơ	4.6	3.9	2.7	2.2	2.0
Hậu Giang	10.7	9.4	7.3	6.2	5.6
Sóc Trăng	10.2	8.7	6.7	5.6	5.0
Bạc Liêu	13.3	11.5	9.4	7.9	6.7
Cà Mau	11.9	10.1	8.3	6.9	5.9

## 16. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly consumption of some main goods per capita by goods*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ - Prel 2020
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9.7	9.6	9.0	8.8	8.1	7.6
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1.1	1.0	1.0	1.1	1.3	1.3
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1.8	1.8	1.9	2.1	2.2	2.3
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1.4	1.5	1.4	1.5	1.3	1.4
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3.6	3.6	3.7	4.2	4.0	4.6
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0.6	0.5	0.6	0.6	0.6	0.5
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0.9	0.9	0.9	1.0	0.9	1.3
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0.7	0.6	1.2	1.3	1.8	2.3
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2.3	2.1	1.9	1.8	1.8	1.7
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1.0	0.9	0.9	0.9	1.0	1.1

**17. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân  
đầu người một tháng năm 2020 phân theo thành thị, nông thôn(\*)**  
*Average monthly expenditure on some main goods per capita  
in 2020 by residence(\*)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	7.6	6.1	8.5
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1.3	1.3	1.2
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2.3	2.3	2.3
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0.4	0.3	0.4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1.4	1.4	1.4
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4.6	4.7	4.6
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0.4	0.4	0.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0.5	0.5	0.5
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1.3	1.2	1.4
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	2.3	2.7	2.2
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0.1	0.1	0.1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1.7	1.9	1.6
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1.1	1.4	0.9

(\*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

**18. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người  
một tháng năm 2020 phân theo 5 nhóm thu nhập(\*)**

*Average monthly expenditure on some main goods per capita  
in 2020 by income quintiles(\*)*

	Đơn vị tính Unit	Chung Total	Trong đó - Of which				
			Nhóm 1 Quintile	Nhóm 2 Quintile	Nhóm 3 Quintile	Nhóm 4 Quintile	Nhóm 5 Quintile
			1	2	3	4	5
Gạo - Rice	Kg	7.6	9.0	8.0	7.2	6.9	6.6
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1.3	1.1	1.1	1.2	1.4	1.6
Thịt các loại - Meat of all kinds	Kg	2.3	1.6	2.2	2.4	2.7	2.9
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0.4	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4
Tôm, cá - Shrimp, fish	Kg	1.4	1.2	1.4	1.3	1.4	1.6
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	4.6	3.8	4.5	4.6	5.0	5.4
Đậu phụ - Tofu	Kg	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0.5	0.4	0.5	0.5	0.5	0.6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - Litre	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	1.3	0.9	0.8	1.3	1.3	2.4
Đồ uống khác - Other drink	Lít - Litre	2.3	1.6	2.0	2.1	2.9	3.4
Đỗ các loại - Bean of all kinds	Kg	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng - Peanut, sesame seed	Kg	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau - Vegetable	Kg	1.7	1.2	1.6	1.8	2.0	2.2
Quả - Fruit	Kg	1.1	0.6	0.9	1.1	1.3	1.7

(\*) Số sơ bộ - Preliminary data

## 19. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng<sup>(\*)</sup>

*Percentage of household having hygienic water by residence and by region<sup>(\*)</sup>*

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	Ước bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>90.5</b>	<b>91.0</b>	<b>93.0</b>	<b>93.4</b>	<b>95.7</b>	<b>96.3</b>	<b>97.4</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>							
<b>By residence</b>							
Thành thị - <i>Urban</i>	97.7	98.1	98.3	99.0	99.5	99.4	99.5
Nông thôn - <i>Rural</i>	87.4	87.9	90.6	90.8	93.7	94.7	96.2
<b>Phân theo vùng - By region</b>							
Đồng bằng sông Hồng							
<i>Red River Delta</i>	98.6	99.5	99.2	99.4	99.3	99.8	99.9
Trung du và miền núi phía Bắc							
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	80.2	67.0	81.3	81.3	86.8	87.8	89.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung							
<i>North Central and Central coastal areas</i>	91.0	93.3	93.8	93.1	95.0	95.2	96.7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	82.8	92.0	85.5	87.5	94.9	94.4	96.7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98.1	99.8	99.0	98.9	99.5	99.8	99.9
Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	81.6	85.5	89.1	91.5	94.9	96.0	97.5

<sup>(\*)</sup>Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

<sup>(\*)</sup> Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water



## 20. Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng<sup>(\*)</sup>

*Percentage of household using toilet by residence and by region<sup>(\*)</sup>*

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>75.7</b>	<b>77.4</b>	<b>80.1</b>	<b>83.3</b>	<b>90.3</b>	<b>92.7</b>	<b>94.0</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>							
<b>By residence</b>							
Thành thị - <i>Urban</i>	93.8	93.7	94.6	96.2	97.9	98.4	98.8
Nông thôn - <i>Rural</i>	67.1	70.0	73.6	77.0	86.4	89.6	91.1
<b>Phân theo vùng - By region</b>							
Đồng bằng sông Hồng							
<i>Red River Delta</i>	89.6	91.4	96.4	97.8	99.4	99.7	99.8
Trung du và miền núi phía Bắc							
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	60.8	60.0	61.8	67.6	84.2	86.3	89.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung							
<i>North Central and Central coastal areas</i>	81.9	83.0	82.2	84.0	90.0	93.0	93.9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	62.1	65.2	61.9	63.3	82.7	83.4	87.1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	92.0	92.5	95.6	97.1	98.6	99.3	99.4
Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	47.6	53.3	60.4	67.3	77.7	81.9	85.1

<sup>(\*)</sup> Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến

<sup>(\*)</sup> *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

## 21. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <sup>(\*)</sup>

*Percentage of household using electricity by residence and by region <sup>(\*)</sup>*

	2010	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>97.2</b>	<b>97.6</b>	<b>98.3</b>	<b>98.8</b>	<b>99.0</b>	<b>99.5</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>						
<b><i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	99.6	99.8	99.8	99.8	99.9	99.8
Nông thôn - <i>Rural</i>	96.2	96.6	97.6	98.3	98.6	99.4
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99.7	99.9	99.9	99.9	99.8	99.9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91.1	90.7	93.0	94.8	96.4	98.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	97.3	97.6	98.3	98.6	98.6	99.7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96.8	97.5	98.2	98.9	99.5	98.9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98.9	99.3	99.3	99.7	99.9	99.7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96.6	97.8	99.1	99.6	99.5	99.8

<sup>(\*)</sup> Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới

<sup>(\*)</sup> *Only for households using national electricity network*

## 22. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

*Percentage of household using electricity by province*

	2010	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ - Prel 2020
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>97.2</b>	<b>97.6</b>	<b>98.3</b>	<b>98.8</b>	<b>99.0</b>	<b>99.5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>						
<b><i>Red River Delta</i></b>	<b>99.7</b>	<b>99.9</b>	<b>99.9</b>	<b>99.9</b>	<b>99.8</b>	<b>99.9</b>
Hà Nội	99.9	100.0	99.9	99.9	99.8	99.9
Vĩnh Phúc	99.6	100.0	100.0	100.0	99.6	100
Bắc Ninh	100.0	99.9	100.0	100.0	100.0	100
Quảng Ninh	99.2	100.0	99.9	100.0	100.0	99.9
Hải Dương	99.2	99.9	99.7	100.0	99.8	100
Hải Phòng	99.9	99.9	99.8	99.8	100.0	99.8
Hưng Yên	99.6	99.7	99.9	100.0	100.0	100
Thái Bình	100.0	99.9	100.0	100.0	99.7	100
Hà Nam	99.8	100.0	99.9	100.0	100.0	100
Nam Định	99.6	99.9	99.8	100.0	100.0	100
Ninh Bình	99.9	100.0	100.0	100.0	100.0	99.7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>						
<b><i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>91.1</b>	<b>90.7</b>	<b>93.0</b>	<b>94.8</b>	<b>96.4</b>	<b>98.2</b>
Hà Giang	81.8	78.3	77.7	90.8	85.5	96
Cao Bằng	80.2	81.7	82.3	82.2	89.9	91.7
Bắc Kạn	87.7	90.2	88.4	95.3	97.0	97.3
Tuyên Quang	88.5	97.0	96.1	96.5	96.5	99.7
Lào Cai	85.6	91.2	89.2	93.4	93.2	98.8
Yên Bái	90.8	91.7	93.2	92.8	95.0	98.7
Thái Nguyên	99.9	99.9	100.0	99.9	100.0	99.9
Lạng Sơn	92.2	86.3	89.0	96.0	99.0	96.7
Bắc Giang	99.5	99.2	100.0	99.9	100.0	99.9
Phú Thọ	97.5	97.4	99.0	99.8	99.9	99.7
Điện Biên	76.1	75.5	84.5	80.5	94.0	88.7
Lai Châu	69.4	55.8	72.6	89.1	89.8	97.3
Sơn La	79.0	73.8	90.2	88.0	93.6	98.7
Hòa Bình	99.3	99.6	97.1	99.8	99.7	99.8
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>						
<b><i>North Central and Central coastal areas</i></b>	<b>97.3</b>	<b>97.6</b>	<b>98.3</b>	<b>98.6</b>	<b>98.6</b>	<b>99.7</b>
Thanh Hóa	97.2	98.2	97.1	98.7	98.3	99.8
Nghệ An	93.0	92.6	97.0	94.5	94.5	99.8
Hà Tĩnh	99.9	99.9	100.0	100.0	99.7	99.5
Quảng Bình	99.7	99.5	100.0	99.9	99.9	97.3
Quảng Trị	98.0	95.7	99.1	99.6	99.6	100
Thừa Thiên-Huế	99.6	99.3	98.8	100.0	99.5	100

## 22. (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of household using electricity by province

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
						%
Đà Nẵng	100.0	100.0	99.8	100.0	100.0	100.0
Quảng Nam	94.3	95.6	100.0	99.7	99.3	99.7
Quảng Ngãi	95.2	98.1	95.2	99.7	100.0	99.4
Bình Định	99.7	99.7	99.5	99.6	100.0	99.9
Phú Yên	99.8	99.3	99.8	99.1	99.7	99.8
Khánh Hòa	99.0	99.7	99.9	99.7	99.9	99.9
Ninh Thuận	98.6	99.0	98.8	99.6	99.8	99.8
Bình Thuận	97.2	97.4	96.7	97.3	99.7	100.0
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>96.8</b>	<b>97.5</b>	<b>98.2</b>	<b>98.9</b>	<b>99.5</b>	<b>98.9</b>
Kon Tum	96.8	99.8	98.8	98.5	99.3	99.8
Gia Lai	99.5	99.3	99.3	98.3	99.7	99.4
Đắk Lắk	94.1	95.0	96.5	99.3	99.7	98.3
Đắk Nông	95.1	96.5	99.3	98.2	98.9	96.1
Lâm Đồng	98.6	98.5	98.9	99.3	99.6	99.9
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>98.9</b>	<b>99.3</b>	<b>99.3</b>	<b>99.7</b>	<b>99.9</b>	<b>99.7</b>
Bình Phước	94.6	96.3	98.4	99.0	99.4	97.6
Tây Ninh	98.6	99.7	99.9	99.8	100.0	99.9
Bình Dương	99.2	99.9	99.6	99.9	100.0	99.8
Đồng Nai	97.8	98.3	98.3	99.7	100.0	100.0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99.0	99.9	99.7	99.6	99.9	99.7
TP. Hồ Chí Minh	99.8	99.9	99.6	99.8	99.9	99.8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>						
<b>Mekong River Delta</b>	<b>96.6</b>	<b>97.8</b>	<b>99.1</b>	<b>99.6</b>	<b>99.5</b>	<b>99.8</b>
Long An	99.2	99.3	99.6	99.7	99.2	99.8
Tiền Giang	99.9	100.0	100.0	100.0	99.5	100.0
Bến Tre	97.7	98.9	99.8	99.6	99.6	99.7
Trà Vinh	93.5	95.3	97.5	99.3	98.8	99.8
Vĩnh Long	98.1	99.4	99.2	99.6	99.6	100.0
Đồng Tháp	98.9	99.1	99.4	99.8	99.9	100.0
An Giang	93.2	96.1	99.3	99.5	99.1	99.2
Kiên Giang	90.0	92.5	95.7	99.2	99.7	99.8
Cần Thơ	99.7	99.7	99.6	99.7	99.7	100.0
Hậu Giang	98.6	98.9	99.8	99.1	99.8	99.8
Sóc Trăng	94.1	96.2	98.3	99.3	99.4	99.6
Bạc Liêu	97.7	99.7	99.8	100.0	100.0	99.8
Cà Mau	97.8	99.0	99.7	99.7	99.9	99.3

**23. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập**

*Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile*

	2010	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ - Prel 2020	%
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>98.4</b>	<b>99.4</b>	<b>99.7</b>	<b>99.7</b>	<b>99.8</b>	<b>99.9</b>	
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>							
<b><i>By residence</i></b>							
Thành thị - <i>Urban</i>	99.2	99.8	99.9	99.9	99.9	100.0	
Nông thôn - <i>Rural</i>	98.1	99.3	99.6	99.6	99.7	99.8	
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>							
Đồng bằng sông Hồng							
<i>Red River Delta</i>	99.2	99.7	100.0	99.9	99.9	100	
Trung du và miền núi phía Bắc							
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	96.7	98.4	99.0	99.0	99.6	99.8	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung							
<i>North Central and Central coastal areas</i>	97.8	99.5	99.6	99.7	99.8	99.9	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98.2	98.4	98.9	98.5	98.8	99.5	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99.6	99.9	100.0	99.9	99.9	100	
Đồng bằng sông Cửu Long							
<i>Mekong River Delta</i>	98.3	99.7	99.9	100.0	100.0	100	
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập</b>							
<b><i>By income quintile</i></b>							
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	93.9	97.8	98.7	98.5	99.1	99.6	
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	98.7	99.7	99.9	99.8	99.9	100	
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	99.6	99.8	99.9	99.9	100.0	100	
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	99.6	99.8	99.9	99.9	100.0	100	
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	99.8	99.9	100.0	100.0	99.9	100	

**24. Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2020 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập<sup>(\*)</sup>**

*Percentage of households having house in 2020 by type of house, by residence, by region and by income quintile<sup>(\*)</sup>*

	%				
	Chung	Loại nhà - <i>Type of house</i>			
	<i>Total</i>	Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple house</i>
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>100.0</b>	<b>49.7</b>	<b>45.9</b>	<b>3.2</b>	<b>1.2</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b><i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	100.0	47.8	50.7	1.1	0.4
Nông thôn - <i>Rural</i>	100.0	50.8	43.0	4.5	1.7
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100.0	92.0	7.9	0.1	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100.0	51.1	38.1	7.4	3.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100.0	68.7	29.3	1.4	0.6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100.0	13.7	81.5	3.9	0.9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100.0	22.0	76.9	0.8	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100.0	8.9	78.3	9.7	3.1
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập</b>					
<b><i>By income quintiles</i></b>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	100.0	40.0	47.9	8.7	3.4
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	100.0	49.5	45.2	3.9	1.4
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	100.0	52.1	45.4	1.9	0.6
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	100.0	53.0	45.5	1.1	0.4
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	100.0	53.8	45.4	0.6	0.2

(\*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

## 25. Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2020 phân theo loại nhà và theo địa phương

*Percentage of households having house in 2020 by type of house and by province*

	Chung <i>Total</i>	Loại nhà - <i>Type of house</i>			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple house</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>100.0</b>	<b>49.7</b>	<b>45.9</b>	<b>3.2</b>	<b>1.2</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>					
<b><i>Red River Delta</i></b>	<b>100.0</b>	<b>92.0</b>	<b>7.9</b>	<b>0.1</b>	<b>0.0</b>
Hà Nội	100.0	89.5	10.4	0.1	0.0
Vĩnh Phúc	100.0	88.1	11.6	0.2	0.2
Bắc Ninh	100.0	92.6	7.4	0.0	0.0
Quảng Ninh	100.0	94.0	5.4	0.5	0.2
Hải Dương	100.0	94.3	5.4	0.0	0.3
Hải Phòng	100.0	83.2	16.8	0.0	0.0
Hưng Yên	100.0	94.4	5.5	0.1	0.0
Thái Bình	100.0	98.7	1.3	0.0	0.0
Hà Nam	100.0	94.2	5.8	0.0	0.0
Nam Định	100.0	96.9	3.1	0.0	0.0
Ninh Bình	100.0	95.4	4.5	0.2	0.0
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>					
<b><i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>100.0</b>	<b>51.1</b>	<b>38.1</b>	<b>7.4</b>	<b>3.4</b>
Hà Giang	100.0	25.8	40.7	19.3	14.1
Cao Bằng	100.0	42.7	47.2	6.9	3.2
Bắc Kạn	100.0	37.6	41.8	17.2	3.4
Tuyên Quang	100.0	49.7	31.7	11.3	7.3
Lào Cai	100.0	21.5	58.1	16.9	3.6
Yên Bái	100.0	27.6	49.4	14.9	8.1
Thái Nguyên	100.0	68.5	29.7	0.7	1.0
Lạng Sơn	100.0	50.3	39.7	8.6	1.4
Bắc Giang	100.0	82.3	17.6	0.1	0.0
Phú Thọ	100.0	63.8	31.3	3.4	1.4
Điện Biên	100.0	24.6	63.5	5.5	6.4
Lai Châu	100.0	13.7	72.1	9.7	4.6
Sơn La	100.0	33.6	53.0	10.5	2.8
Hoà Bình	100.0	71.3	25.0	2.7	1.0
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>					
<b><i>North Central and Central coastal areas</i></b>	<b>100.0</b>	<b>68.7</b>	<b>29.3</b>	<b>1.4</b>	<b>0.6</b>
Thanh Hoá	100.0	85.0	12.5	1.7	0.8
Nghệ An	100.0	91.7	6.9	1.1	0.4
Hà Tĩnh	100.0	89.7	8.9	1.0	0.4
Quảng Bình	100.0	83.4	11.2	4.7	0.7
Quảng Trị	100.0	64.0	32.3	3.2	0.6
Thừa Thiên Huế	100.0	54.0	44.9	0.6	0.5

**25. (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2020 phân theo loại nhà và theo địa phương**

(Cont.) Percentage of households having house in 2020 by type of house and by province (\*)

	Chung <i>Total</i>	Loại nhà - <i>Type of house</i>				%
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple house</i>	
Đà Nẵng	100.0	54.3	45.7	0.0	0.0	
Quảng Nam	100.0	55.8	40.3	3.3	0.6	
Quảng Ngãi	100.0	76.6	21.4	1.6	0.4	
Bình Định	100.0	57.0	43.0	0.0	0.0	
Phú Yên	100.0	78.4	20.2	0.5	0.9	
Khánh Hoà	100.0	51.9	47.0	0.3	0.9	
Ninh Thuận	100.0	14.8	83.4	1.4	0.4	
Bình Thuận	100.0	11.7	86.7	0.8	0.9	
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>100.0</b>	<b>13.7</b>	<b>81.5</b>	<b>3.9</b>	<b>0.9</b>	
Kon Tum	100.0	18.3	75.4	3.8	2.5	
Gia Lai	100.0	13.7	81.3	4.0	1.0	
Đắk Lắk	100.0	12.5	83.1	3.9	0.6	
Đắk Nông	100.0	15.8	75.0	7.9	1.4	
Lâm Đồng	100.0	12.7	84.9	2.0	0.4	
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>100.0</b>	<b>22.0</b>	<b>76.9</b>	<b>0.8</b>	<b>0.3</b>	
Bình Phước	100.0	10.6	82.7	5.4	1.4	
Tây Ninh	100.0	6.4	88.8	2.7	2.1	
Bình Dương	100.0	6.3	93.7	0.0	0.0	
Đồng Nai	100.0	10.4	88.7	0.5	0.4	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	14.2	85.4	0.4	0.0	
TP.Hồ Chí Minh	100.0	36.0	63.4	0.4	0.3	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta</b>	<b>100.0</b>	<b>8.9</b>	<b>78.3</b>	<b>9.7</b>	<b>3.1</b>	
Long An	100.0	16.4	77.7	4.7	1.2	
Tiền Giang	100.0	13.2	82.9	2.7	1.3	
Bến Tre	100.0	12.9	78.7	5.9	2.5	
Trà Vinh	100.0	10.6	68.3	14.0	7.1	
Vĩnh Long	100.0	7.8	87.3	4.0	0.9	
Đồng Tháp	100.0	7.7	80.7	11.1	0.5	
An Giang	100.0	10.9	70.7	18.0	0.4	
Kiên Giang	100.0	2.2	74.2	16.4	7.3	
Cần Thơ	100.0	5.6	85.5	8.1	0.8	
Hậu Giang	100.0	2.8	84.7	8.5	4.0	
Sóc Trăng	100.0	3.8	80.3	10.6	5.4	
Bạc Liêu	100.0	8.5	81.5	6.4	3.7	
Cà Mau	100.0	5.8	69.2	14.4	10.7	

(\*) Số sơ bộ - Preliminary data



**26. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập**

*Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile*

	2010	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ - Prel 2020
	<i>m<sup>2</sup></i>					
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>17.9</b>	<b>19.4</b>	<b>21.4</b>	<b>22.2</b>	<b>23.8</b>	<b>25.2</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>						
<b><i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	20.7	21.5	24.0	24.7	26.2	26.4
Nông thôn - <i>Rural</i>	16.7	18.4	20.2	21.1	22.6	24.5
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng						
<i>Red River Delta</i>	19.4	21.0	23.2	24.6	26.6	29.1
Trung du và miền núi phía Bắc						
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	16.6	17.9	19.3	20.2	21.6	23.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung						
<i>North Central and Central coastal areas</i>	17.0	18.7	20.6	21.6	23.1	25
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	15.1	16.8	18.5	19.7	21.1	21.6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18.9	20.2	22.7	22.5	23.5	23
Đồng bằng sông Cửu Long						
<i>Mekong River Delta</i>	17.9	19.2	21.4	22.2	24.1	24.6
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập</b>						
<b><i>By 5 income quintiles</i></b>						
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	12.3	13.7	14.8	15.2	16.8	18.9
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	14.7	16.5	17.9	18.4	20.7	22.4
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	16.7	18.4	20.6	20.8	23.1	24.7
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	19.8	21.0	23.0	23.6	26.3	27.7
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	25.8	27.3	30.6	30.7	33.7	34.5

## 27. Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 phân theo loại nhà và theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Average dwelling area per capita in 2020 by type of house and by province<sup>(\*)</sup>*

	Chung <i>Total</i>	Loại nhà - <i>Type of house</i>			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple house</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>25.2</b>	<b>29.0</b>	<b>22.0</b>	<b>16.1</b>	<b>15.0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>					
<b><i>Red River Delta</i></b>	<b>29.1</b>	<b>29.7</b>	<b>22.0</b>	<b>14.2</b>	<b>14.7</b>
Hà Nội	30.9	31.5	26.2	15.0	
Vĩnh Phúc	31.6	32.5	24.8	10.0	7.5
Bắc Ninh	35.0	35.8	19.9		
Quảng Ninh	26.9	27.6	16.3	14.6	17.5
Hải Dương	25.8	26.2	17.9		
Hải Phòng	25.2	26.9	15.3		
Hưng Yên	27.9	28.5	15.9	12.5	
Thái Bình	26.2	26.4	13.2		
Hà Nam	29.5	30.0	18.8		
Nam Định	28.4	28.6	22.3		
Ninh Bình	27.2	27.7	16.6	17.0	
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>					
<b><i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>23.8</b>	<b>29.0</b>	<b>19.5</b>	<b>16.2</b>	<b>15.1</b>
Hà Giang	20.3	30.8	17.7	16.5	16.3
Cao Bằng	25.8	27.4	25.3	24.1	17.4
Bắc Kạn	24.6	30.7	22.6	16.4	19.7
Tuyên Quang	22.8	26.0	20.9	19.5	13.4
Lào Cai	22.5	37.0	20.3	15.6	13.9
Yên Bái	24.2	40.1	19.2	16.4	17.1
Thái Nguyên	27.3	29.3	23.2	14.9	14.8
Lạng Sơn	23.3	25.4	21.7	18.4	22.1
Bắc Giang	28.8	29.7	24.7	25.0	
Phú Thọ	27.7	31.7	20.3	17.2	18.6
Điện Biên	17.6	28.1	15.5	14.0	11.0
Lai Châu	17.7	26.9	17.1	12.1	10.1
Sơn La	18.0	24.7	15.6	12.6	12.2
Hoà Bình	21.8	23.8	16.8	11.2	17.1
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>					
<b><i>North Central and Central coastal areas</i></b>	<b>25.0</b>	<b>27.2</b>	<b>20.6</b>	<b>13.4</b>	<b>11.1</b>
Thanh Hoá	25.2	26.7	17.3	16.8	12.6
Nghệ An	27.2	27.7	23.6	16.7	12.7
Hà Tĩnh	25.8	26.6	20.4	14.0	10.5
Quảng Bình	27.6	29.5	21.2	12.0	12.8
Quảng Trị	22.4	27.6	15.3	6.6	4.8
Thừa Thiên Huế	24.2	27.8	20.1	10.6	8.5

**27. (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020**  
**phân theo loại nhà và theo địa phương**  
*(Cont.) Average dwelling area per capita in 2020*  
*by type of house and by province*

	<i>m<sup>2</sup></i>				
	Chung	Loại nhà - <i>Type of house</i>			
	<i>Total</i>	Nhà kiên cố <i>Permanent</i> <i>house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi-</i> <i>permanent</i> <i>house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less-</i> <i>temporary</i> <i>house</i>	Nhà đơn sơ <i>Simple</i> <i>house</i>
Đà Nẵng	25.8	30.2	20.4		
Quảng Nam	25.0	28.1	21.6	15.2	11.5
Quảng Ngãi	25.5	26.3	24.0	8.2	9.1
Bình Định	26.9	29.0	24.2		
Phú Yên	23.7	24.3	21.7	17.4	13.4
Khánh Hoà	22.2	24.1	20.2	9.3	5.8
Ninh Thuận	18.0	20.3	17.8	8.0	6.9
Bình Thuận	21.3	28.3	20.6	11.4	13.6
<b>Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i></b>	<b>21.6</b>	<b>25.5</b>	<b>21.5</b>	<b>12.6</b>	<b>12.6</b>
Kon Tum	21.2	27.8	20.6	12.9	10.2
Gia Lai	19.8	23.5	19.6	11.7	14.0
Đắk Lắk	20.6	22.2	20.9	11.4	12.5
Đắk Nông	23.0	24.7	23.5	14.4	16.8
Lâm Đồng	24.8	31.3	24.1	14.9	11.6
<b>Đông Nam Bộ - <i>South East</i></b>	<b>23.0</b>	<b>29.3</b>	<b>21.2</b>	<b>16.7</b>	<b>15.4</b>
Bình Phước	24.2	37.4	23.3	13.8	18.5
Tây Ninh	28.7	34.8	28.9	17.2	16.4
Bình Dương	16.8	31.1	15.5		
Đồng Nai	24.9	33.3	23.8	16.3	11.2
Bà Rịa - Vũng Tàu	29.8	44.0	27.1	20.2	
TP.Hồ Chí Minh	22.4	27.5	19.5	22.0	14.8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>					
<b><i>Mekong River Delta</i></b>	<b>24.6</b>	<b>36.0</b>	<b>24.5</b>	<b>17.1</b>	<b>15.7</b>
Long An	31.7	44.1	29.2	27.9	24.0
Tiền Giang	30.5	45.7	28.6	18.9	16.5
Bến Tre	31.2	39.8	30.8	22.5	21.2
Trà Vinh	26.2	33.0	27.1	21.5	15.2
Vĩnh Long	24.8	28.2	24.8	16.2	16.3
Đồng Tháp	22.2	30.9	22.5	14.4	13.4
An Giang	19.7	28.1	19.9	13.2	11.1
Kiên Giang	18.4	31.5	19.0	16.2	12.9
Cần Thơ	23.6	35.5	23.5	15.5	10.7
Hậu Giang	25.0	28.9	25.7	20.0	15.6
Sóc Trăng	23.2	32.3	23.8	17.6	16.9
Bạc Liêu	20.6	25.3	20.7	17.1	13.6
Cà Mau	23.1	31.6	23.9	18.8	17.3

(\*) Số sơ bộ - *Preliminary data*